

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC BÌNH
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 32/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 19-7-2024

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC BÌNH, TỈNH BÌNH THUẬN

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Đặng Xuân Ngọc

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Thị Chiêm Vân, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Như Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Bình xét xử theo thủ tục rút gọn sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 210/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1980

Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Thuận.

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1976

Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Thuận.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày: Bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Ngọc A sau thời gian tìm hiểu được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên tổ chức lễ cưới năm 1995 nhưng

không đăng ký kết hôn, thời gian đầu chung sống hạnh phúc về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm lối sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã trong vấn đề chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, ông A không chăm sóc, quan tâm vợ con từ đó vợ chồng không còn có sự chia sẻ, chăm sóc đến cuộc sống của nhau, đến năm 2016 thì bà P và ông A sống ly thân từ đó cho đến nay. Dù đã tự hòa giải với nhau nhiều lần nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn không giải quyết được mà ngày càng trở nên trầm trọng. Nay bà P xác định mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, hạnh phúc không thể kéo dài nên yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Ngọc A.

- Về con chung: Bà P và ông Nguyễn Ngọc A có hai con chung là Nguyễn Thành Q, sinh ngày 20/6/1996 và Nguyễn Chí C, sinh ngày 05/7/2004. Hiện nay các con chung hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc A trình bày: Bà Nguyễn Thị P trình bày về quan hệ hôn nhân là đúng, ông A và bà P chung sống với nhau từ năm 1995 và không đăng ký kết hôn, trong cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm, lối sống, khó khăn về kinh tế nhưng vợ chồng không có sự sẻ chia, giúp đỡ nhau mà thường xuyên xảy ra cãi vã, làm cho tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn. Nay bà Nguyễn Thị P nộp đơn khởi kiện về việc không công nhận vợ chồng, ông Nguyễn Ngọc A đồng ý.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống ông A và bà Nguyễn Thị P có hai con chung là Nguyễn Thành Q, sinh ngày 20/6/1996 và Nguyễn Chí C, sinh ngày 05/7/2004. Hiện nay các con chung hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Đối với Thẩm phán, Thư ký từ khi thụ lý đến khi xét xử thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định. Hội đồng xét xử đúng như quyết định đưa vụ án ra xét xử, Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư khách quan khi xét xử, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ tại hồ sơ thể hiện bà P và ông A chung sống với nhau từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn, do bất đồng quan điểm lối sống nên thường xuyên xảy ra cãi vã dù đã hòa giải với nhau nhưng mâu thuẫn không được giải quyết mà ngày càng trầm trọng nên từ năm 2016 bà P, ông A đã sống ly thân cho đến nay. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 317, Điều 322 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 16, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P về việc không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Ngọc A. Trong thời gian chung sống bà P, ông A có hai con chung là Nguyễn Thành Q, sinh ngày 20/6/1996 và Nguyễn Chí C, sinh ngày 05/7/2004 các con đã trưởng thành nên đề nghị không xem xét giải quyết. Tài sản chung, nợ chung đương sự khai không có nên không xem xét, giải quyết. Bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Nguyễn Ngọc A cho ly hôn với ông Nguyễn Ngọc A nên quan hệ tranh chấp của vụ án là “*tranh chấp về ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết: ông Nguyễn Ngọc A với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại huyện B, tỉnh Bình Thuận nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận.

Về thủ tục giải quyết: vụ án có tình tiết đơn giản, quan hệ pháp luật rõ ràng, không phải thu thập thêm tài liệu chứng cứ và đương sự có địa chỉ nơi cư trú rõ ràng nên áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại khoản 1 Điều 317 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về hôn nhân: Bà P, ông A chung sống với nhau từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn, trong thời gian chung sống bà P, ông A xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm lối sống, vợ chồng không có sự chia sẻ, giúp đỡ nhau trong cuộc sống nên thường xuyên xảy ra cãi vã nên từ năm 2016 đến nay bà P và ông A không còn chung sống với nhau. Theo Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định: *“Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn, ... Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”*. Xét thấy, bà P và ông A có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn nên về hôn nhân giữa ông bà không được pháp luật thừa nhận, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ nên không công nhận bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Ngọc A là vợ chồng.

Về con chung: Bà P và ông A có hai con chung là Nguyễn Thành Q, sinh ngày 20/6/1996 và Nguyễn Chí C, sinh ngày 05/7/2004. Hiện nay các con chung hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.

Về chia tài sản, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 6 và Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 16, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 317, Điều 322 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 6; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Ngọc A.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Ngọc A thống nhất vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thành Q, sinh ngày 20/6/1996 và Nguyễn Chí C, sinh ngày 05/7/2004. Các con chung hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết giải quyết. Sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

Về án phí: bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008892 ngày 10/7/2024 của Chi cục Thi hành án huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 150.000 đồng. Ông Nguyễn Ngọc A không phải chịu án phí.

Quyền kháng cáo của các đương sự là 07 ngày kể từ ngày tuyên án (19/7/2024).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Bắc Bình;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Bình;
- UBND thị trấn Lương Sơn, huyện Bắc Bình;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Xuân Ngọc

